

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý 1 Năm 2026**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>323,426,120,346</b>	<b>318,838,703,062</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>90,674,035,413</b>	<b>70,688,751,647</b>
1. Tiền		674,035,413	6,688,751,647
2. Các khoản tương đương tiền		90,000,000,000	64,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>213,504,497,755</b>	<b>229,504,497,755</b>
1. Đầu tư ngắn hạn		213,504,497,755	229,504,497,755
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18,605,767,480</b>	<b>17,962,413,249</b>
1. Phải thu khách hàng		-	-
2. Trả trước cho người bán		11,620,800	12,879,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	V.03	17,082,104,594	16,226,588,188
5. Các khoản phải thu khác	V.04	1,512,042,086	1,722,946,061
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>641,819,698</b>	<b>683,040,411</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		425,163,032	623,048,111
2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		216,656,666	59,992,300
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)</b>		<b>32,023,031,705</b>	<b>32,171,704,487</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>768,118,883</b>	<b>909,765,569</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	350,297,592	428,097,678
- Nguyên giá		5,688,976,694	5,688,976,694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,338,679,102)	(5,260,879,016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-

- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.06	417,821,291	481,667,891
- Nguyên giá		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,980,006,709)	(4,916,160,109)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.07	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,254,912,822</b>	<b>1,261,938,918</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	24,211,748	31,237,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.09	-	-
3. Tài sản dài hạn khác		1,230,701,074	1,230,701,074
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>355,449,152,051</b>	<b>351,010,407,549</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8,526,304,009</b>	<b>17,305,186,740</b>
1. Vay ngắn hạn		-	-
2. Phải trả người bán		240,454,500	346,264,000
3. Người mua trả tiền trước		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	3,758,285,270	1,435,513,442
5. Phải trả người lao động		1,694,594,285	7,780,199,041
6. Chi phí phải trả	V.11	2,492,321,778	5,631,990,491
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.12	125,564,032	804,352,528
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		215,084,144	1,306,867,238
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-

JB  
 C  
 Q  
 CH  
 VI  
 TÁN

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		346,922,848,042	333,705,220,809
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111	411		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4118	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	419	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414	417		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	415	418		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	419		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.13	70,147,462,624	56,929,835,391
- Lợi nhuận năm trước để lại	4211			56,929,835,391	11,306,971,122
- Lợi nhuận năm nay	4212			13,217,627,233	45,622,864,269
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>355,449,152,051</b>	<b>351,010,407,549</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002			
3. Tài sản nhận ký cược		003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004			
5. Ngoại tệ các loại	1122	005		10,570,833	10,570,833
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020		200,733,069,200	200,733,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		030	V.14	49,779,124,580	144,173,518,492
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031		49,779,124,580	144,173,518,492
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		040	V.15	3,588,359,495,932	3,109,038,539,942
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041		3,588,359,495,932	3,109,038,539,942
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		050	V.16	52,140,963,976	7,598,515,410
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		051	V.17	7,214,203,426	9,389,398,836

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh

Phó Tổng giám đốc



Phạm Thanh Huyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.18	31,648,561,374	21,635,314,950	31,648,561,374	21,635,314,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	10		31,648,561,374	21,635,314,950	31,648,561,374	21,635,314,950
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.19	8,701,136,891	6,329,080,540	8,701,136,891	6,329,080,540
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	20		22,947,424,483	15,306,234,410	22,947,424,483	15,306,234,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,334,867,026	3,118,558,200	1,334,867,026	3,118,558,200
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	-	1,444,459,958	-	1,444,459,958
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,649,693,456	6,864,604,324	7,649,693,456	6,864,604,324
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)</b>	30		16,632,598,053	10,115,728,328	16,632,598,053	10,115,728,328
10. Thu nhập khác	31		470,006	122,301	470,006	122,301
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		470,006	122,301	470,006	122,301
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		16,633,068,059	10,115,850,629	16,633,068,059	10,115,850,629
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,415,440,826	2,394,460,374	3,415,440,826	2,394,460,374
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		13,217,627,233	7,721,390,255	13,217,627,233	7,721,390,255

Người lập biểu

  
 Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

  
 Trần Thị Hà Linh

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2026  
 T. H. H. Tổng giám đốc  
 QUẢN LÝ  
 QUỸ ĐẦU TƯ  
 CHỨNG KHOÁN  
 VIETCOMBANK  
 P. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI  


Phạm Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		31,589,527,251	53,159,446,151
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(9,154,672,356)	(6,324,856,469)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,676,826,581)	(13,587,904,298)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,172,425,955)	(7,622,799,383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32,519,728	32,699,218
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(5,115,527,224)	(6,432,300,485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,502,594,863</b>	<b>19,224,284,734</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(103,500,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,000,000,000	86,043,835,616
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		1,482,688,903	4,422,382,518
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17,482,688,903</b>	<b>(13,033,781,866)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19,985,283,766	6,190,502,868
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,688,751,647	304,959,612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	90,674,035,413	6,495,462,480

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà Linh

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Huyền

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội  
 Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ  
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000			-	-	265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849			-	-	4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383			-	-	5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186			-	-	2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166,933,971,122	56,929,835,391	7,721,390,255		13,217,627,233	-	174,655,361,377	70,147,462,624
<b>Cộng</b>		<b>443,709,356,540</b>	<b>333,705,220,809</b>	<b>7,721,390,255</b>	<b>-</b>	<b>13,217,627,233</b>	<b>-</b>	<b>451,430,746,795</b>	<b>346,922,848,042</b>

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh



Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thanh Huyền

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
 Quý 1 Năm 2026

**I- Đặc điểm hoạt động của công ty**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
  - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
  - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
  - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**01 - Tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	674,035,413	6,688,751,647
- Các khoản tương đương tiền	90,000,000,000	64,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>90,674,035,413</b>	<b>70,688,751,647</b>

**02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		173,004,497,755		173,004,497,755
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		40,500,000,000		56,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
<b>Cộng</b>		<b>213,504,497,755</b>		<b>229,504,497,755</b>

**03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	5,726,443,972	4,995,364,177
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6,287,724,592	5,600,568,567
- Phải thu phí thường hoạt động	-	1,909,048,912
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	391,155,000	391,155,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4,676,781,030	3,330,451,532
<b>Cộng</b>	<b>17,082,104,594</b>	<b>16,226,588,188</b>

**04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	1,340,063,014	1,489,216,436
- Phải thu lãi trái phiếu	81,271,233	81,271,233
- Phải thu khác	90,707,839	152,458,392
<b>Cộng</b>	<b>1,512,042,086</b>	<b>1,722,946,061</b>

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,655,105,480	5,688,976,694
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,655,105,480	5,688,976,694
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3,892,217,398	1,368,661,618	5,260,879,016
Khấu hao trong năm	46,881,876	30,918,210	77,800,086
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,939,099,274	1,399,579,828	5,338,679,102
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	141,653,816	286,443,862	428,097,678
- Tại ngày cuối quý	94,771,940	255,525,652	350,297,592

06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3,468,751,774	1,447,408,335	4,916,160,109
Khấu hao trong năm	44,115,000	19,731,600	63,846,600
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,512,866,774	1,467,139,935	4,980,006,709
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu năm	350,548,226	131,119,665	481,667,891
- Tại ngày cuối quý	306,433,226	111,388,065	417,821,291

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		30,000,000,000		30,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		30,000,000,000		30,000,000,000
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>				
<i>Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam</i>	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

08- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	24,211,748	31,237,844
<b>Cộng</b>	<b>24,211,748</b>	<b>31,237,844</b>

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	109,029,213	41,676,289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,331,875,372	1,088,860,501
- Thuế thu nhập cá nhân	317,380,685	304,976,652
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,758,285,270</b>	<b>1,435,513,442</b>

11- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm

- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,758,285,270</b>	<b>1,435,513,442</b>

#### 11- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	2,492,321,778	5,631,990,491
<b>Cộng</b>	<b>2,492,321,778</b>	<b>5,631,990,491</b>

#### 12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	120,534,480	315,471,760
- Bảo hiểm xã hội	-	350,402,040
- Bảo hiểm y tế	-	63,941,654
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	36,164,431
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,029,552	38,372,643
<b>Cộng</b>	<b>125,564,032</b>	<b>804,352,528</b>

#### 13- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	56,929,835,391	166,933,971,122
- Số tăng trong năm	13,217,627,233	45,622,864,269
- Giảm trong năm	-	155,627,000,000
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		5,627,000,000
<i>Chia lợi nhuận</i>		150,000,000,000
- Số dư cuối năm	<b>70,147,462,624</b>	<b>56,929,835,391</b>

#### 14- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	144,173,518,492
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	(94,394,393,942)
Số dư cuối kỳ	<b>49,779,124,550</b>

#### 15- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Cuối quý				
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	3,054,146,554,835	396,861,694,497	137,351,246,600	3,588,359,495,932
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,054,146,554,835</b>	<b>396,861,694,497</b>	<b>137,351,246,600</b>	<b>3,588,359,495,932</b>

#### 16- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	4,510,066,200	724,840,000
Lãi được nhận	11,471,084,423	5,482,525,538
Thu từ bán chứng khoán	36,099,854,176	1,259,370,000
Phải thu khác	59,959,177	131,779,872
<b>Cộng</b>	<b>52,140,963,976</b>	<b>7,598,515,410</b>

#### 17- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	2,143,696	-
Phải trả phí lưu ký	136,801,954	142,508,449
Phải trả phí QLDM	6,851,438,178	8,205,979,764
Phải trả khác	223,819,598	1,040,910,623
<b>Cộng</b>	<b>7,214,203,426</b>	<b>9,389,398,836</b>

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

18- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	16,749,004,120	9,113,696,046	16,749,004,120	9,113,696,046
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	11,357,137,027	10,465,994,769	11,357,137,027	10,465,994,769
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	878,029,781	-	878,029,781
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	380,700,000	-	380,700,000
- Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí	-	644,929	-	644,929
- Doanh thu khác	3,542,420,227	796,249,425	3,542,420,227	796,249,425
<b>Tổng cộng</b>	<b>31,648,561,374</b>	<b>21,635,314,950</b>	<b>31,648,561,374</b>	<b>21,635,314,950</b>

19- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3,594,129,239	1,525,641,912	3,594,129,239	1,525,641,912
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3,102,260,665	3,036,241,468	3,102,260,665	3,036,241,468
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	2,004,746,987	1,767,197,160	2,004,746,987	1,767,197,160
- Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8,701,136,891</b>	<b>6,329,080,540</b>	<b>8,701,136,891</b>	<b>6,329,080,540</b>

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	876,485,347	2,535,535,529	876,485,347	2,535,535,529
- Lãi trái phiếu	457,150,685	582,287,671	457,150,685	582,287,671
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,230,994	735,000	1,230,994	735,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,334,867,026</b>	<b>3,118,558,200</b>	<b>1,334,867,026</b>	<b>3,118,558,200</b>

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2,309,958	-	2,309,958
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,442,150,000	-	1,442,150,000
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,444,459,958</b>	<b>-</b>	<b>1,444,459,958</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026  
P. Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)  
Phạm Thanh Huyền

